ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2022/QĐ-UBND	*Thuận Nam, ngày 20 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 huyện Thuận Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THUẬN NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12 /2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các huyện, thành phố;

Căn cứ Quyết định 728/QĐ-UBND ngày 12/12/2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2025 và giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, UBND các huyện, thành phố kinh phí sự nghiệp (ngân sách trung ương bổ sung và ngân sách cấp tỉnh đối ứng) thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 489/TTr-PTCKH ngày 19/12/2024 về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của huyện Thuận Nam (*theo các Biểu kèm theo Quyết định này gồm: 69/CK-NSNN, 70/CK-NSNN, 71/CK-NSNN, 72/CK-NSNN, 73/CK-NSNN, 74/CK-NSNN, 76/CK-NSNN, 77/CK-NSNN, 78/CK-NSNN và 79/CK-NSNN*).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tài chính;
- TT: Huyện ủy, HĐND huyện (báo cáo);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- UBND các xã;
- Trang thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trương Xuân Vỹ

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Biểu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thuận Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**341.809**	**684.228**	**493.876**	**- 190.352**	**72**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**72.550**	**72.550**	76.550	**4.000**	**106**
1	Thu NSĐP hưởng 100%	55.950	55.950	66.910	10.960	120
2	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	16.600	16.600	9.640	- 6.960	58
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**269.259**	**389.558**	**404.326**	**14.768**	**104**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	193.121	193.121	254.021	60.900	132
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương				-	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	76.138	196.437	150.305	- 46.132	77
III	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (tiết kiệm 10% chi thường xuyên thực hiện CCTL năm 2020 còn lại)**					
IV	**Thu quản lý qua ngân sách**			13.000		
V	**Thu kết dư**		8.826			0
VI	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		213.294			0
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**341.809**	**341.607**	**493.876**	**152.269**	145
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**265.671**	**265.469**	**343.571**	**78.102**	129
1	Chi đầu tư phát triển (trong đó: 2.420 triệu đồng chi công tác chỉnh lý đất đai)	34.924	34.924	51.806	16.882	148
2	Chi thường xuyên	225.545	225.545	285.198	59.653	126
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0	0	0		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0	0	0		
5	Dự phòng ngân sách	5.202	5.000	6.567	1.567	131

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương					
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu thực hiện một số chương trình, nhiệm vụ**	**76.138**	**76.138**	**150.305**	74.167	197
1	Chi thực hiện đầu tư các dự án, nhiệm vụ	16.300	16.300	93.251	76.951	572
2	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	29.895	29.895	39.289	9.394	131
-	*Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững*	*3.000*	*3.000*	*4.114*	1.114	137
-	*Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới*	*16.440*	*16.440*	*29.530*	*13.090*	*180*
-	*Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*	*10.455*	*10.455*	*5.645*	- *4.810*	*54*
3	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (vốn sự nghiệp)	20.971	20.971	2.078	- *18.893*	*10*
-	*Chương trình giảm nghèo bền vững*	*9.569*	*9.569*		- 9.569	0
-	*Chương trình xây dựng nông thôn mới*	*4.774*	*4.774*	*2.078*	- 2.696	44
-	*Chương trình Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*	*6.628*	*6.628*		- 6.628	0
4	Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	437	437	364	- 73	83
5	Chi Quà tết cho đối tượng BTXH và hộ nghèo năm 2025	738	738	814	76	110
6	Hỗ trợ chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội có tính chất đặc thù các xã năm 2024 theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 22/10/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận	464	464	814	350	175
7	Kinh phí Đại hội Thể dục thể thao các cấp tỉnh Ninh Thuận lần thứ VIII năm 2025 - 2026 (định mức mỗi 15trđ/xã, phường và định mức huyện, thành phố: 70 trđ/huyện)			190	190	
8	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn	367	367	491	124	134
9	Chi hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã	192	192	192	-	100
10	Kinh phí đại hội dân tộc thiểu số, đại hội liên hiệp thanh niên, đại hội Mặt trận và các đại hội các hội đặc thù	400	400		- 400	0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
11	Kinh phí hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 87/2022/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận	12	12		- 12	0
12	Kinh phí chi hỗ trợ, bồi dưỡng và chế độ, chính sách đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở theo NQ 07/2024/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của HĐND tỉnh và Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh			1.211	1.211	
13	Kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp thôi việc đối với cán bộ cấp xã và hỗ trợ đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý luân chuyển công tác theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	143	143	381	238	266
14	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo bác sĩ tuyến y tế cơ sở và chuyên ngành hiếm ngành y tế theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	63	63	168	105	267
15	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh không đủ điều kiện hưởng chế độ bán trú thuộc các trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị quyết 37/2023/NQ-HĐND	156	156	258	102	165
16	Kinh phí thực hiện chi trả đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội trên địa bàn cấp huyện theo Kế số Kế hoạch số 306-KH/TU ngày 08/5/2024 của Tỉnh ủy Ninh Thuận			113	113	
17	Mai táng phí cho đối tượng tham gia kháng chiến			234	234	
18	Bổ sung kinh phí do bổ sung biên chế theo Quyết định số 72-QĐ/TƯ ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị và Quyết định số 2406/QĐ-BTCTW ngày 06/12/2023 của Ban tổ chức Trung ương (bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên)			919	919	
19	Kinh phí ISO			45	45	
20	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030			3.493	3.493	
21	Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc			1.000	1.000	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
22	Kinh phí mua sắm trang thiết bị các đơn vị cơ quan hành chính và Kinh phí bổ sung một số nhiệm vụ của Huyện ủy, UBND và HĐND	3.000	3.000	3.000	-	100
23	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	1.000	1.000		- 1.000	0
24	Kinh phí quy hoạch	1.000	1.000	1.000	-	100
25	Kinh phí bổ sung thực hiện công tác thu gom vận chuyển rác thải	1.000	1.000	1.000	-	100

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Biểu số 70/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thuận Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (%)
					4=3/2
1	*2*	*3*	*4*	*5*	
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**287.834**	**590.656**	**440.878**	**75%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	60.476	60.476	66.119	109%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	227.358	334.086	361.759	108%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	167.116	167.116	217.951	130%
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương		-		
-	Thu bổ sung có mục tiêu	60.242	166.970	143.808	86%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư		6.127		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		189.967		
6	Thu từ nguồn CCTL của huyện để thực hiện các chế độ, chính sách				
6	40% nguồn thu còn lại của các đơn vị				
7	Thu quản lý qua ngân sách			13.000	
II	**Chi ngân sách**	**287.834**	**590.656**	**440.878**	75%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	245.933	535.184	79.119	15%
2	Chi từ nguồn bổ sung ngân sách cấp trên	41.901	55.472	361.759	652%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	26.005	26.005	217.951	838%
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương				
-	Chi bổ sung có mục tiêu	15.896	29.467	143.808	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	**NGÂN SÁCH XÃ**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**53.975**	**93.572**	**52.998**	57%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Ước thực hiện năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (%)
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12.074	12.074	10.431	86%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	41.901	55.472	42.567	77%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	26.005	26.005	36.070	139%
-	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương				
-	Thu bổ sung có mục tiêu	15.896	29.467	6.497	22%
3	Thu kết dư		2.699		0%
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		23.327		**0%**
II	**Chi ngân sách**	**53.975**	**93.572**	**52.998**	57%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách xã	53.975	93.572	52.998	57%

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Biểu số 71/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thuận Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Ước thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	TỔNG THU NSNN	**77.550**	**72.550**	**98.200**	**89.550**	**127**	**123**
I	**Thu nội địa**	**77.550**	**72.550**	**85.200**	**76.550**	**110**	**106**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương và địa phương quản lý	4.000	4.000			0	0
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.800	16.800	22.700	22.700	135	135
3	Lệ phí trước bạ	11.000	11.000	9.800	9.800	89	89
4	Thuế nhà, đất						
5	Thuế thu nhập cá nhân	10.800	10.800	8.300	8.300	77	77
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Thuế SDĐ phi nôngnghiệp			300	300		
8	Phí, lệ phí	1.600	1.100	3.300	1.850	206	168
9	Thu tiền sử dụng đất	20.000	20.000	27.200	24.200	136	121
10	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	7.800	7.800	6.300	6.300		
11	Thu khác ngân sách	5.550	1.050	7.300	3.100	94	40
12	Các khoản thu khác tại xã						
II	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**		0		0		
III	**Thu quản lý qua NS**			13.000	13.000		

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Biểu số 72/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thuận Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
	TỔNG CHI NSĐP	**493.876**	**440.878**	**52.998**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**343.571**	**297.070**	**46.501**
I	**Chi đầu tư phát triển** *(trong đó: 2.420 triệu đồng chi công tác chỉnh lý đất đai)*	51.806	51.806	
1	Chi đầu tư cho các dự án	0		
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0		
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	0		
-	*Chi khoa học và công nghệ*	0		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0		
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	24.200	24.200	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*	0		
2	*Chi đầu tư theo phân cấp*		15.606	
3	*Chi đầu tư từ nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện*		12.000	
II	**Chi thường xuyên**	**285.153**	**239.582**	**45.571**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	5.594	4.903	691
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	158.014	158.014	
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	1.352	920	432
4	Chi Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	733	529	204
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	484	328	156

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
	TỔNG CHI NSĐP	**493.876**	**440.878**	**52.998**
6	Chi đảm bảo xã hội	23.598	23.009	589
7	Chi quản lý hành chính	69.488	28.043	41.445
a	Chi quản lý nhà nước	51.955	14.253	37.702
b	Chi quản lý cơ quan đảng	10.286	7.783	2.503
c	Chi quản lý Tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể	5.330	4.890	440
d	Chi thực hiện nhiệm vụ khác	1.917	1.117	800
8	Chi an ninh - quốc phòng	3.420	1.589	1.831
a	Quốc phòng	2.620	1.193	1.427
b	An ninh	800	396	404
9	Chi sự nghiệp môi trường	3.000	3.000	
10	Chi sự nghiệp y tế	17.054	17.054	
11	Chi khác ngân sách	1.414	1.191	223
12	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách (trong đó để lại 70% tạo nguồn cải cách tiền lương)	0		
13	Chi thường xuyên từ nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện	1.000	1.000	
III	**Dự phòng ngân sách**	**6.612**	**5.682**	**930**
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ**	**150.305**	**143.808**	**6.497**
I	**Chi đầu tư để thực hiện các dự án**	**93.251**	**93.251**	
II	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**41.367**	**39.873**	**1.494**
1	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	39.289	39.289	
-	*Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030*	*5.645*	*5.645*	
-	*Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững*	*4.114*	*4.114*	
-	*Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới*	*29.530*	*29.530*	

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
	TỔNG CHI NSĐP	**493.876**	**440.878**	**52.998**
2	Chi sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	2.078	584	1.494
III	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**15.687**	**10.684**	**5.003**
1	Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	364	364	
2	Chi Quà tết cho đối tượng BTXH và hộ nghèo năm 2025	814	814	
3	Hỗ trợ chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội có tính chất đặc thù các xã năm 2024 theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 22/10/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận	814		814
4	Kinh phí Đại hội Thể dục thể thao các cấp tỉnh Ninh Thuận lần thứ VIII năm 2025 - 2026 (định mức mỗi 15trđ/xã, phường và định mức huyện, thành phố: 70 trđ/huyện)	190	70	120
5	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn	491	491	
6	Chi hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã	192		192
7	Hỗ trợ hoạt động các Hội đặc thù và kinh phí khen thưởng, điều hành của UBND xã	680		680
8	Kinh phí chi hỗ trợ, bồi dưỡng và chế độ, chính sách đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở theo NQ 07/2024/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của HĐND tỉnh và Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh	1.211		1.211
9	Kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp thôi việc đối với cán bộ cấp xã và hỗ trợ đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý luân chuyển công tác theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	381	108	273

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*
	TỔNG CHI NSĐP	**493.876**	**440.878**	**52.998**
10	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo bác sĩ tuyến y tế cơ sở và chuyên ngành hiếm ngành y tế theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	168	168	
11	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh không đủ điều kiện hưởng chế độ bán trú thuộc các trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị quyết 37/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	258	258	
12	Kinh phí thực hiện chi trả đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội trên địa bàn cấp huyện theo Kế số Kế hoạch số 306-KH/TU ngày 08/5/2024 của Tỉnh ủy Ninh Thuận	113	113	
13	Mai táng phí cho đối tượng tham gia kháng chiến	234	234	
14	Bổ sung kinh phí do bổ sung biên chế theo Quyết định số 72-QĐ/TƯ ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị và Quyết định số 2406/QĐ-BTCTW ngày 06/12/2023 của Ban tổ chức Trung ương (bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên)	919	919	
15	Kinh phí ISO	45	3	42
16	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	3.493	1.822	1.671
17	Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc	1.000	1.000	
18	Kinh phí mua sắm trang thiết bị các đơn vị cơ quan hành chính và Kinh phí bổ sung một số nhiệm vụ của Huyện ủy, UBND và HĐND	2.320	2.320	
19	Kinh phí quy hoạch	1.000	1.000	
20	Kinh phí bổ sung thực hiện công tác thu gom vận chuyển rác thải	1.000	1.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Biểu số 73/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thuận Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	*B*	*1*
	TỔNG CHI NSĐP (CẤP HUYỆN)	**476.948**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**36.070**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**297.069**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**51.806**
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (gồm 10% tiền sử dụng đất để thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc quản lý đất đai)*	24.200
-	*Chi đầu tư theo phân cấp*	15.606
-	*Chi đầu tư từ nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện*	12.000
II	**Chi thường xuyên**	**239.582**
1	Chi sự nghiệp kinh tế	4.903
2	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	158.014
3	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	920
4	Chi Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình	529
5	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	328
6	Chi đảm bảo xã hội	23.009
7	Chi quản lý hành chính	28.043
a	Chi quản lý nhà nước	14.253
b	Chi quản lý cơ quan đảng	7.783
c	Chi quản lý Tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể	4.890
d	Chi thực hiện nhiệm vụ khác	1.117
8	Chi an ninh - quốc phòng	1.589
a	Quốc phòng	1.193
b	An ninh	396
9	Chi sự nghiệp môi trường	3.000
10	Chi sự nghiệp y tế	17.054

STT	Nội dung	Dự toán
11	Chi khác ngân sách	1.191
12	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách (trong đó để lại 70% tạo nguồn cải cách tiền lương)	
13	Chi thường xuyên từ nguồn viện trợ, tài trợ, đóng góp tự nguyện	1.000
III	**Dự phòng ngân sách**	**5.682**
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU THỰC HIỆN MỘT SỐ NHIỆM VỤ**	**143.808**
I	**Chi đầu tư để thực hiện các dự án**	**93.251**
II	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**39.873**
1	Chi đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia	39.289
-	*Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030*	*5.645*
-	*Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững*	*4.114*
-	*Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới*	*29.530*
2	Chi sự nghiệp Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	584
III	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**10.684**
1	Chi đảm bảo trật tự an toàn giao thông	364
2	Chi Quà tết cho đối tượng BTXH và hộ nghèo năm 2025	814
3	Hỗ trợ chế độ thù lao đối với người đã nghỉ hưu giữ chức danh lãnh đạo chuyên trách tại các Hội có tính chất đặc thù các xã năm 2024 theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 22/10/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận	
3	Kinh phí Đại hội Thể dục thể thao các cấp tỉnh Ninh Thuận lần thứ VIII năm 2025 - 2026 (định mức mỗi 15trđ/xã, phường và định mức huyện, thành phố: 70 trđ/huyện)	70
4	Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với nhân viên y tế thôn	491
5	Chi hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã	
6	Hỗ trợ hoạt động các Hội đặc thù và kinh phí khen thưởng, điều hành của UBND xã	

STT	Nội dung	Dự toán
7	Kinh phí chi hỗ trợ, bồi dưỡng và chế độ, chính sách đối với người tham gia lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở theo NQ 07/2024/NQ-HĐND ngày 30/5/2024 của HĐND tỉnh và Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 20/6/2024 của UBND tỉnh	
7	Kinh phí thực hiện chính sách trợ cấp thôi việc đối với cán bộ cấp xã và hỗ trợ đối với cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý luân chuyển công tác theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	108
8	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo bác sĩ tuyến y tế cơ sở và chuyên ngành hiếm ngành y tế theo Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh	168
9	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh không đủ điều kiện hưởng chế độ bán trú thuộc các trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị quyết 37/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh	258
10	Kinh phí thực hiện chi trả đội ngũ cộng tác viên dư luận xã hội trên địa bàn cấp huyện theo Kế số Kế hoạch số 306-KH/TU ngày 08/5/2024 của Tỉnh ủy Ninh Thuận	113
13	Mai táng phí cho đối tượng tham gia kháng chiến	234
14	Bổ sung kinh phí do bổ sung biên chế theo Quyết định số 72-QĐ/TƯ ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị và Quyết định số 2406/QĐ-BTCTW ngày 06/12/2023 của Ban tổ chức Trung ương (bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên)	919
15	Kinh phí ISO	3
16	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	1.822
17	Kinh phí sửa chữa trụ sở làm việc	1.000
18	Kinh phí mua sắm trang thiết bị các đơn vị cơ quan hành chính và Kinh phí bổ sung một số nhiệm vụ của Huyện ủy, UBND và HĐND	2.320
19	Kinh phí quy hoạch	1.000
20	Kinh phí bổ sung thực hiện công tác thu gom vận chuyển rác thải	1.000

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Biểu số 74/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thuận Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
I	**Tổng số**	**439.443**	**145.057**	**248.580**	**0**	**0**	**5.682**	**0**	**40.124**	**39.289**	**835**	**0**
1	Văn Phòng Huyện Ủy	8.194		8.030			164		0			
2	Văn Phòng HĐND và UBND huyện	4.971		4.971								
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.185		1.855					330		330	
4	Phòng Tư Pháp	566		566					0			
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.175		1.175					0			
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.544		2.544					0			
7	Phòng giáo dục và Đào tạo	2.382		2.382					0			
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.227		842					385		385	
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.428		2.428								
10	Phòng Lao đông - Thương binh và Xã hội	25.218		25.218								
11	Thanh tra huyện	1.134		1.134					0			
12	Phòng Nội vụ	1.991		1.991					0			
13	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh	2.148		2.148					0			
14	Trung tâm chính trị	705		705					0			
15	Trung tâm y tế	16.494		16.494					0			
16	Hội Chữ thập đỏ	1.371		1.371					0			
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	3.792		3.672					120		120	

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
18	Công an huyện	476		476					0			
19	Ban Chỉ huy quân sự huyện	1.694		1.694								
20	Đồn Biên phòng Phước Dinh (Kinh phí xuất nhập cảnh trái phép, kinh phí tuần tra trên biển, kinh phí tập huấn tuyên truyền, kinh phí xăng dầu mua vật chất phục vụ công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai và một số nhiệm vụ khác)	130		130								
21	Đồn Biên phòng Phước Diêm (Kinh phí xuất nhập cảnh trái phép, kinh phí tuần tra trên biển, kinh phí tập huấn tuyên truyền, kinh phí xăng dầu mua vật chất phục vụ công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai và một số nhiệm vụ khác)	170		170								
22	Trường MG Nhị Hà	2.409		2.409								
23	Trường MG Phước Diêm	3.051		3.051								
24	Trường MG Phước Dinh	3.755		3.755								
25	Trường MG Phước Hà	3.492		3.492								
26	Trường MG Phước Nam	3.750		3.750								
27	Trường MG Phước Ninh	3.203		3.203								
28	Trường MN Cà Ná	2.500		2.500								
29	Trường MN Quán Thẻ	3.517		3.517								
30	Trường TH Thương Diêm	2.301		2.301								
31	Trường TH Lạc Nghiệp	10.759		10.759								
32	Trường TH Lạc Sơn	3.578		3.578								
33	Trường TH Sơn Hải	10.562		10.562								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
34	Trường TH Từ Thiện	5.346		5.346								
35	Trường TH Phước Hà	9.950		9.950								
36	Trường TH Lạc Tiến	3.909		3.909								
37	Trường TH Quán Thẻ	2.630		2.630								
38	Trường TH Nho Lâm	3.469		3.469								
39	Trường TH Phước Lập	4.967		4.967								
40	Trường TH Vụ Bổn	6.187		6.187								
41	Trường TH Hiếu Thiện	4.028		4.028								
42	Trường THCS Võ Văn Kiệt	6.032		6.032								
43	Trường THCS Trương Văn Ly	6.170		6.170								
44	Trường THCS Nguyễn Tiệm	7.453		7.453								
45	Trường PTDTBT-THCS Phước Hà	5.111		5.111								
46	Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám	9.325		9.325								
47	Trường TH và THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	19.261		19.261								
48	Chi các nhiệm vụ khác giao UBND huyện điều hành thực hiện và giao dự toán theo thực tế phát sinh trong năm	69.005	51.806	17.199	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Chi đầu tư phát triển (bao gồm 2.420 triệu đồng để thực hiện công tác quy hoạch, đo đạc quản lý đất đai)	51.806	51.806									
-	Kinh phí chăm sóc cây xanh quanh trụ sở làm việc, trục đường 28 (dự kiến phân bổ cho Văn phòng HĐND và UBND huyện)	800		800								
-	Kinh phí thẩm định giá đất, thực hiện tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất và các nhiệm vụ khác	300		300								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
-	Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư	100		100								
-	Kinh phí sửa chữa giáo dục	2.114		2.114								
-	Chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường PTDT bán trú (Phân bổ sau cho các trường)	1.675		1.675								
-	Kinh phí hỗ trợ chính sách theo chính sách phát triển phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (Phân bổ cho các trường)	1.000		1.000								
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 (phân bổ sau cho các trường)	4.680		4.680								
-	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDDT (Phân bổ sau cho các trường)	158		158								
-	Bổ sung tăng hệ số lương, biên chế, mua sắm tài sản và một số nhiệm vụ phát sinh khác (phân bổ khi có nhu cầu của đơn vị).	2.020		2.020								
-	Sự nghiệp môi trường (Phân bổ sau phòng TNMT và UBND các xã)	3.000		3.000								
-	Sự nghiệp y tế khác (dùng để chi tăng lương và các khoản chi khác trong năm)	602		602								
-	Kinh phí tiền điện hộ nghèo (Phân bổ sau cho phòng LĐTBXH)	750		750								
49	Dự phòng ngân sách huyện (thực hiện theo khoản 2 Điều 10 Luật ngân sách)	5.518					5.518					
50	Chi bổ sung có mục tiêu khác giao UBND huyện điều hành thực hiện	137.209	93.251	4.669	0	0	0	0	39.289	39.289	0	0
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ (phân bổ sau)	93.251	93.251									

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*
-	Bổ sung vốn đầu tư thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (phân bổ sau)	39.289							39.289	39.289		
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh không đủ điều kiện hưởng chế độ bán trú thuộc các trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị quyết 37/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh (các trường học trực thuộc)	258		258					0			
-	Bổ sung kinh phí do bổ sung biên chế theo Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị và Quyết định số 2406/QĐ-BTCTW ngày 06/12/2023 của Ban tổ chức Trung ương (bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên)	37		37					*0*			
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị các đơn vị cơ quan hành chính và thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025	480		480					*0*			
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	1.822		1.822								
-	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	1.000		1.000								
-	Kinh phí quy hoạch	72		72								
-	Kinh phí bổ sung thực hiện công tác thu gom vận chuyển rác thải năm 2024 (dự kiến phân bổ cho Phòng TNMT và UBND các xã)	1.000		1.000								

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Biểu số 76/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thuận Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi, đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản,			
A	*B*		*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*		*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
I	**TỔNG SỐ**	**255.098**	**159.270**	**0**	**1.994**	**476**	**17.546**	**1.220**	**530**	**398**	**4.000**	**5.291**	**364**	**4.927**	**33.663**	**24.057**	**6.653**
1	Văn Phòng Huyện Ủy	8.194										0			8.194		
2	Văn Phòng HĐND và UBND huyện	4.971													4.971		0
3	Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2.185										880		880	975		330
4	Phòng Tư Pháp	566										0			566		
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.175										0			1.175		
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	2.544										1.492	364	1.128	1.052		0
7	Phòng giáo dục và Đào tạo	2.382	1.060									0			1.322		
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	1.227										0			842		385
9	Phòng Tài nguyên và Môi trường	2.428										947		947	1.481		
10	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	25.218	300				450					0			1.161	23.307	0
11	Thanh tra huyện	1.134										0			1.134		
12	Phòng Nội vụ	1.991	568									0			1.423		
13	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh	2.148						1.220	530	398		0					
14	Trung tâm chính trị	705	705									0					
15	Trung tâm y tế	16.494					16.494					0					0
16	Hội Chữ thập đỏ	1.371										0			1.371		
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	3.792										0			3.672		120
18	Công an huyện	476				476						0					
19	Ban Chỉ huy quân sự huyện	1.694			1.694							0					

STT	Nội dung chi, đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản,			
A	B		2	3	4	5	6	7	8	9	10		12	13	14	15	16
20	Đồn Biên phòng Phước Dinh (Kinh phí xuất nhập cảnh trái phép, kinh phí tuần tra trên biển, kinh phí tập huấn tuyên truyền, kinh phí xăng dầu mua vật chất phục vụ công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai và một số nhiệm vụ khác)	130			130							0					
21	Đồn Biên phòng Phước Diêm (Kinh phí xuất nhập cảnh trái phép, kinh phí tuần tra trên biển, kinh phí tập huấn tuyên truyền, kinh phí xăng dầu mua vật chất phục vụ công tác phòng chống giảm nhẹ thiên tai và một số nhiệm vụ khác)	170		0	170	0		0	0	0			0				
22	Trường MG Nhị Hà	2.409	2.409														
23	Trường MG Phước Diêm	3.051	3.051														
24	Trường MG Phước Dinh	3.755	3.755														
25	Trường MG Phước Hà	3.492	3.492														
26	Trường MG Phước Nam	3.750	3.750														
27	Trường MG Phước Ninh	3.203	3.203														
28	Trường MN Cà Ná	2.500	2.500														
29	Trường MN Quán Thẻ	3.517	3.517														
30	Trường TH Thương Diêm	2.301	2.301														
31	Trường TH Lạc Nghiệp	10.759	10.759														
32	Trường TH Lạc Sơn	3.578	3.578														
33	Trường TH Sơn Hải	10.562	10.562														
34	Trường TH Từ Thiện	5.346	5.346														
35	Trường TH Phước Hà	9.950	9.950														
36	Trường TH Lạc Tiến	3.909	3.909														
37	Trường TH Quán Thẻ	2.630	2.630														
38	Trường TH Nho Lâm	3.469	3.469														
39	Trường TH Phước Lập	4.967	4.967														

STT	Nội dung chi, đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản,			
A	B		2	3	4	5	6	7	8	9	10		12	13	14	15	16
40	Trường TH Vụ Bổn	6.187	6.187														
41	Trường TH Hiếu Thiện	4.028	4.028														
42	Trường THCS Võ Văn Kiệt	6.032	6.032														
43	Trường THCS Trương Văn Ly	6.170	6.170														
44	Trường THCS Nguyễn Tiệm	7.453	7.453														
45	Trường PTDTBT-THCS Phước Hà	5.111	5.111														
46	Trường TH và THCS Hoàng Hoa Thám	9.325	9.325														
47	Trường TH và THCS Nguyễn Bỉnh Khiêm	19.261	19.261														
48	Chi các nhiệm vụ khác giao UBND huyện điều hành thực hiện và giao dự toán theo thực tế phát sinh trong năm	17.199	9.627	0	0	0	602	0	0	0	3.000	900	0	900	2.020	750	300
-	Kinh phí chăm sóc cây xanh quanh trụ sở làm việc, trục đường 28 (dự kiến phân bổ cho Văn phòng HĐND và UBND huyện)	800										800		800			
-	Kinh phí thẩm định giá đất, thực hiện tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất và các nhiệm vụ khác	300										0					300
-	Chi sự nghiệp có tính chất đầu tư	100										100		100			
-	Kinh phí sửa chữa giáo dục	2.114	2.114									0					
-	Chính sách hỗ trợ học sinh bán trú và trường PTDT bán trú (Phân bổ sau cho các trường)	1.675	1.675									0					
-	Kinh phí hỗ trợ chính sách theo chính sách phát triển phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (Phân bổ cho các trường)	1.000	1.000									0					
-	Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 (phân bổ sau cho các trường)	4680	4680									0					
-	Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục đối với người khuyết tật theo Thông tư 42/2013/TTLT-BGDDT (Phân bổ sau cho các trường)	158	158									0					
-	Bổ sung tăng hệ số lương, biên chế, mua sắm tài sản và một số nhiệm vụ phát sinh khác (phân bổ khi có nhu cầu của đơn vị).	2.020										0			2.020		

STT	Nội dung chi, đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản,			
A	*B*		*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*		*12*	*13*	*14*	*15*	*16*
-	Sự nghiệp môi trường (Phân bổ sau phòng TNMT và UBND các xã)	3.000									3.000	0					
-	Sự nghiệp y tế khác (dùng để chi tăng lương và các khoản chi khác trong năm)	602					602					0					
-	Kinh phí tiền điện hộ nghèo (Phân bổ sau cho phòng LĐTBXH)	750										0				750	
49	Dự phòng ngân sách huyện (thực hiện theo khoản 2 Điều 10 Luật ngân sách)	5.518										0					5.518
50	Chi bổ sung có mục tiêu khác giao UBND huyện điều hành thực hiện	4.669	295	0	0	0	0	0	0	0	1.000	1.072	0	1.072	2.302	0	0
-	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho học sinh không đủ điều kiện hưởng chế độ bán trú thuộc các trường phổ thông dân tộc bán trú theo Nghị quyết 37/2023/NQ-HĐND ngày 14/12/2023 của HĐND tỉnh (các trường học trực thuộc)	258	258									0					
-	Bổ sung kinh phí do bổ sung biên chế theo Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Bộ Chính trị và Quyết định số 2406/QĐ-BTCTW ngày 06/12/2023 của Ban tổ chức Trung ương (bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên)	37	37									0					
-	Kinh phí mua sắm trang thiết bị các đơn vị cơ quan hành chính và thực hiện một số nhiệm vụ phát sinh trong năm 2025	480										0			480		
-	Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	1.822										0			1.822		
-	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	1.000										1.000		1.000			
-	Kinh phí quy hoạch	72										72		72			
-	Kinh phí bổ sung thực hiện công tác thu gom vận chuyển rác thải năm 2024 (dự kiến phân bổ cho Phòng TNMT và UBND các xã)	1.000									1.000	0					

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Biểu số 77/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thuận Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu	Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được				
A	*B*	*1*	*2=3+5*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9=2+6+7+8*
	Tổng số	**13.209**	**10.431**	**3.569**	**9.640**	**6.862**	**36.070**	**6.497**	**0**	**52.998**
1	UBND xã Phước Nam	1.694	1.352	445	1.249	907	4.993	931		7.276
2	UBND xã Phước Dinh	5.296	3.941	422	4.874	3.519	2.718	785		7.444
3	UBND xã Phước Ninh	815	660	245	570	415	4.362	570		5.592
4	UBND xã Nhị Hà	733	563	123	610	440	4.451	691		5.705
5	UBND xã Phước Minh	992	802	292	700	510	4.218	787		5.807
6	UBND xã Phước Diêm	902	779	462	440	317	5.406	968		7.153
7	UBND xã Phước Hà	67	65	60	7	5	6.619	982		7.666
8	UBND xã Cà Ná	2.710	2.269	1.520	1.190	749	3.303	783		6.355

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Biểu số 78/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thuận Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số			Chính sách								
		Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Tổng số	Kinh phí hỗ trợ các Hội đặc thù theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 22/10/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận	Kinh phí thực hiện chi hoạt động đối với các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã	Hỗ trợ hoạt động các Hội đặc thù và kinh phí khen thưởng, điều hành của UBND xã	Kinh phí Đại hội Thể dục thể thao các cấp tỉnh Ninh Thuận lần thứ VIII năm 2025 - 2026	Thực hiện chính sách đối với lực lượng bảo vệ an ninh, trật tự cơ sở theo NQ 07/2024/NQ-HĐND ngày 30/5/2024	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	Kinh phí thực hiện ISO	Kinh phí Đại hội Đảng nhiệm kỳ 2025-2030
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
	Tổng số	**5.003**		**5.003**	**5.003**	**814**	**192**	**680**	**120**	**1.211**	**273**	**42**	**1.671**
1	UBND xã Phước Nam	692		692	692	84	24	100	15	196		21	252
2	UBND xã Phước Dinh	687		687	687	112	24	100	15	164	54	3	215
3	UBND xã Phước Ninh	494		494	494	85	24	70	15	131		3	166
4	UBND xã Nhị Hà	531		531	531	112	24	70	15	98	43	3	166
5	UBND xã Phước Minh	584		584	584	84	24	70	15	131	54	3	203
6	UBND xã Phước Diêm	756		756	756	141	24	100	15	164	54	3	255
7	UBND xã Phước Hà	680		680	680	84	24	70	15	163	68	3	253
8	UBND xã Cà Ná	579		579	579	112	24	100	15	164		3	161

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN THUẬN NAM

Biểu số 79/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 2022 QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND huyện Thuận Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới								Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững									Chương trình mục tiêu PTKT Vùng đồng bào dân tộc thiểu số							
						Đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp					Đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp					Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
						Vốn trong nước				Vốn trong nước					Vốn trong nước				Vốn trong nước					Vốn trong nước			Vốn trong nước			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Ngân sách cấp huyện hỗ trợ đối ứng	Tổng số	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Ngân sách cấp huyện hỗ trợ đối ứng	Tổng số	Tổng số	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Ngân sách cấp huyện hỗ trợ đối ứng	Tổng số	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Ngân sách cấp huyện hỗ trợ đối ứng	Tổng số	Tổng số	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Tổng số	NSTW	Ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ đối ứng	Ngân sách cấp huyện hỗ trợ đối ứng
A	B	1= 2+3	2	3	4=5+8	5=6+7	6	7		8=9+10+11	9	10	11	12=13+16	13=14+15	14	15	13	16=17+18 +19	17	18	19	20=21+24	21=22+23	22	23	24=25+26 +27	25	26	27
	TỔNG SỐ	**2.721,8**	**-**	**2.721,8**	**2.628,8**	**-**		**-**		**2.721,8**	**1.187,6**	**890,7**	**643,5**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
I	**Ngân sách cấp huyện**	**835,0**	**-**	**835,0**	**715,0**	**-**		**-**		**835,0**	**334,0**	**250,5**	**250,5**	**-**	**-**			**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	Phòng Nông nghiệp và PTNT	330,0	-	330,0	330,0	-				330,0	132,0	99,0	99,0	-	-															
2	Phòng Văn hóa - Thông tin	385,0	-	385,0	385,0	-				385,0	154,0	115,5	115,5	-	-															
3	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện	120,0		120,0		-				120,0	48,0	36,0	36,0	-	-															
II	**Ngân sách cấp xã**	**1.886,8**	**-**	**1.886,8**	**1.913,8**	**-**	**-**	**-**	**-**	**1.886,8**	**853,6**	**640,2**	**393,0**	**-**	**-**			**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
1	UBND xã Cà Ná	203,0	-	203,0	203,0	-				203	116	87		-	-															
2	UBND xã Phước Dinh	140,0	-	140,0	140,0	-				140	56	42	42	-	-															
3	UBND xã Nhị Hà	161,0	-	161,0	161,0	-				161	92	69		-	-															
4	UBND xã Phước Hà	430,0	-	430,0	430,0	-				430	172	129	129	-	-															
5	UBND xã Phước Diêm	212,8	-	212,8	212,8	-				213	121,6	91,2		-	-															
6	UBND xã Phước Nam	340,0	-	340,0	367,0	-				340	136	102	102	-	-															
7	UBND xã Phước Minh	290,0	-	290,0	290,0	-				290	116	87	87	-	-															
8	UBND xã Phước Ninh	110,0	-	110,0	110,0	-				110	44	33	33	-	-															